CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Ngày 15/01/2024	2,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.5%	-	-

DT thuần *Q4/23*
41.4 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 10.1| 32.1%
YoY: ▲ 0.40| 0.9%

LN thuần *Q4/23*
-5.29 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.36| 6.4%
YoY: ▲ 1.61| 23.4%

LN sau thuế *Q4/23*
-5.29 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.99| 15.8%
YoY: ▲ 1.61| 23.4%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
1.0%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE *2023*
-1.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

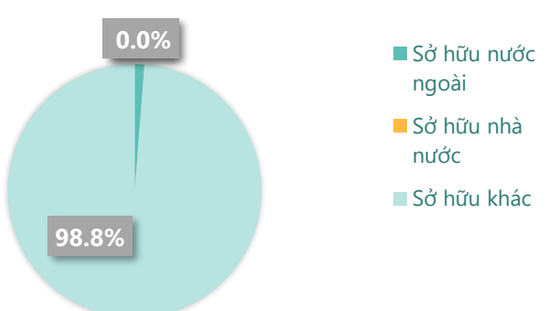
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	196,660
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	2.23
EPS	-180
P/E	-12.2

DT thuần *2023*
208 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.0| -9.2%

LN thuần *2023*
-24.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼12.1| -99.0%

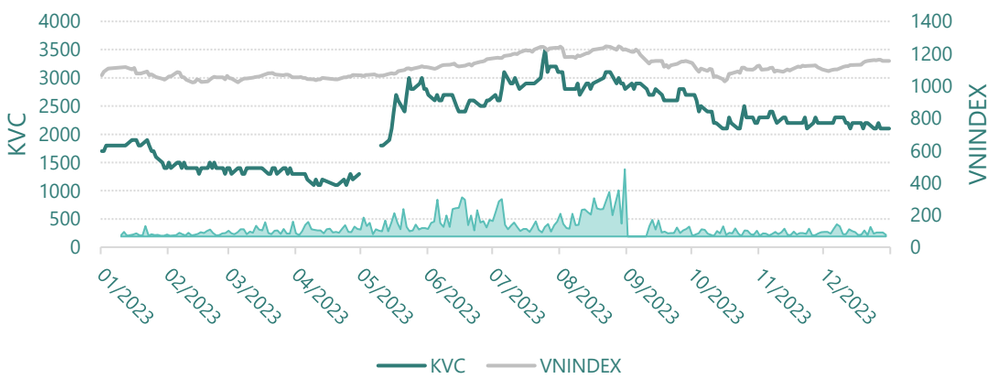
LN sau thuế *2023*
-8.93 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.07| 25.7%

Cơ cấu sở hữu

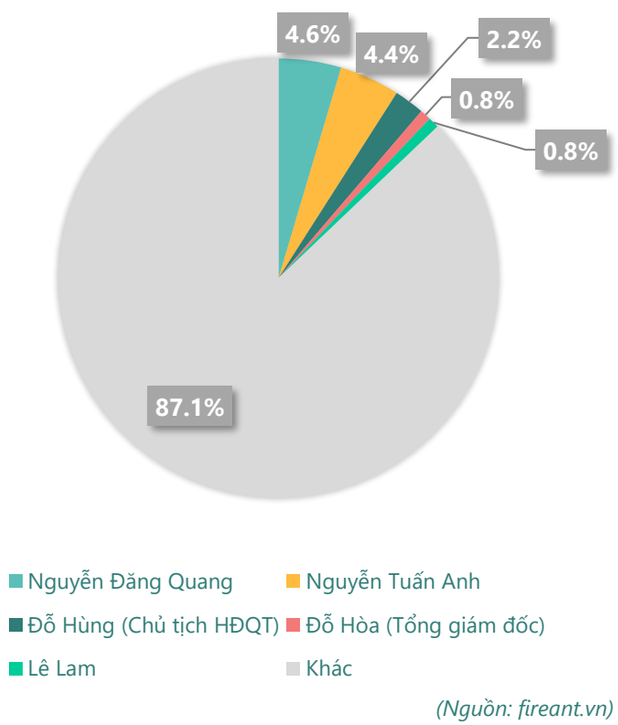


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



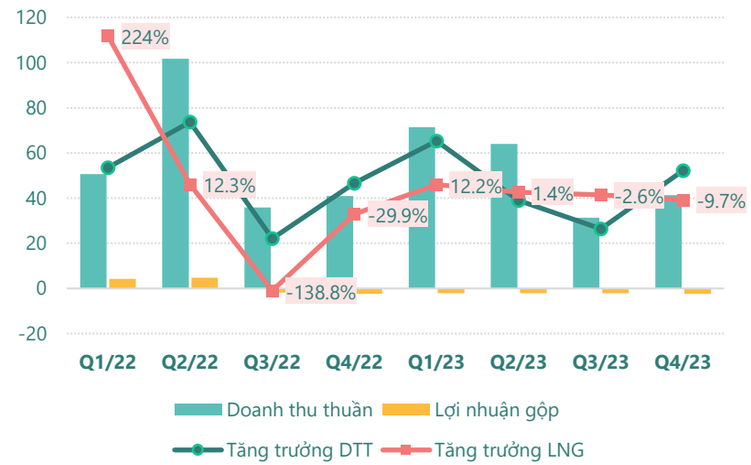
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

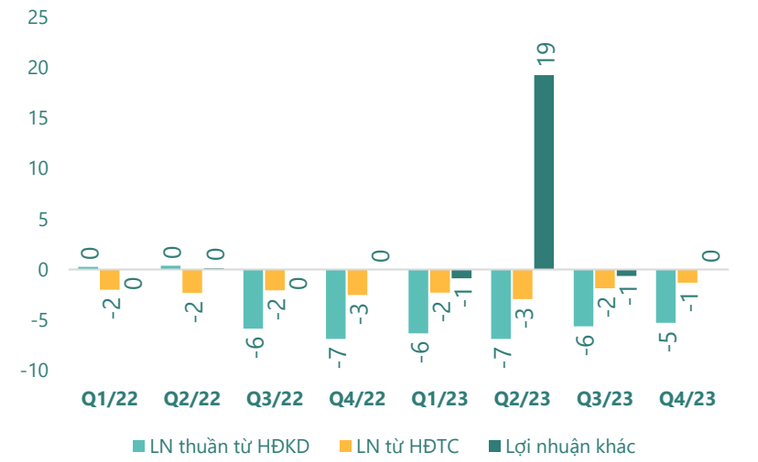
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



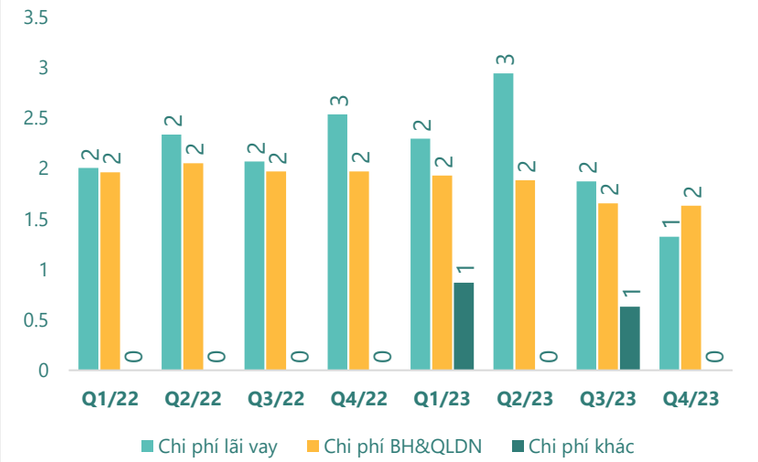
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



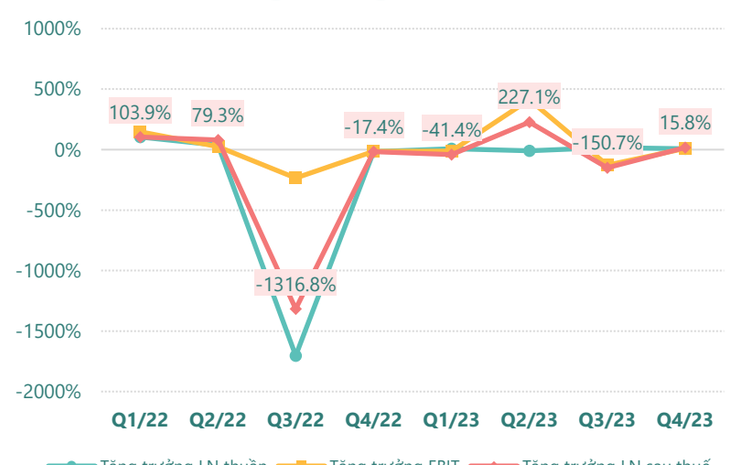
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



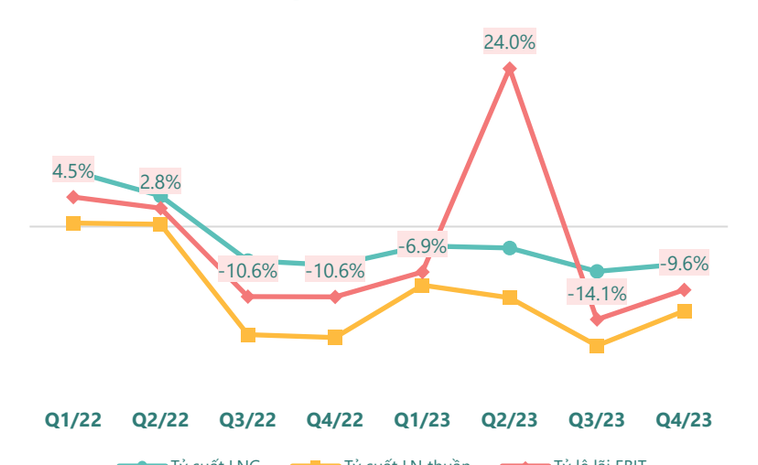
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



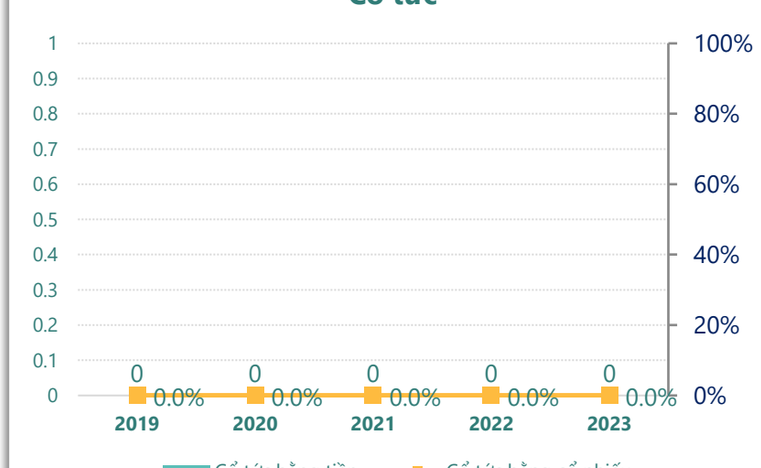
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

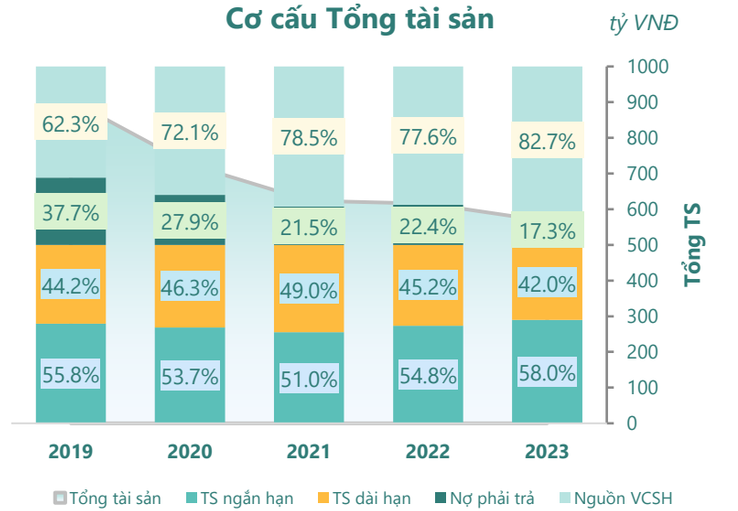
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

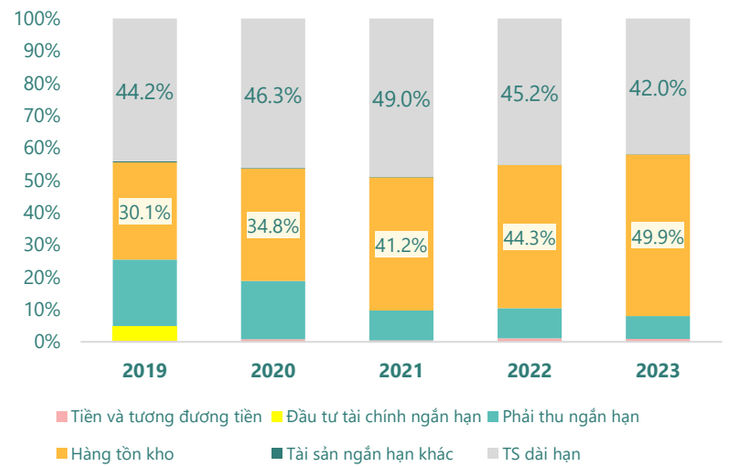
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



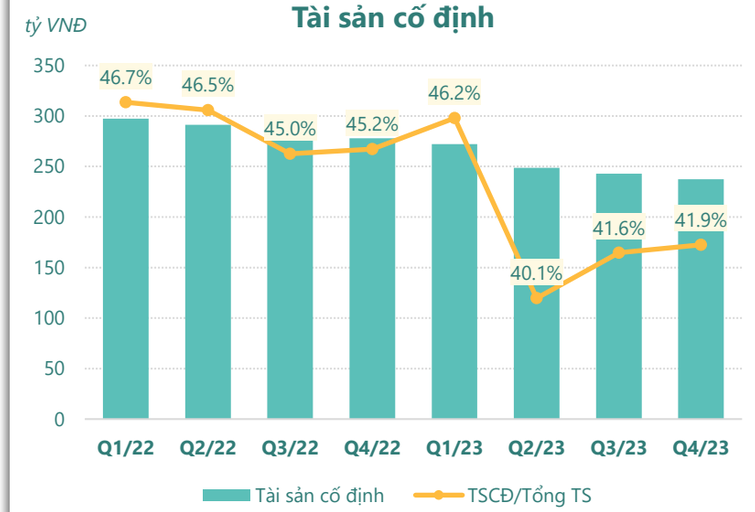
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



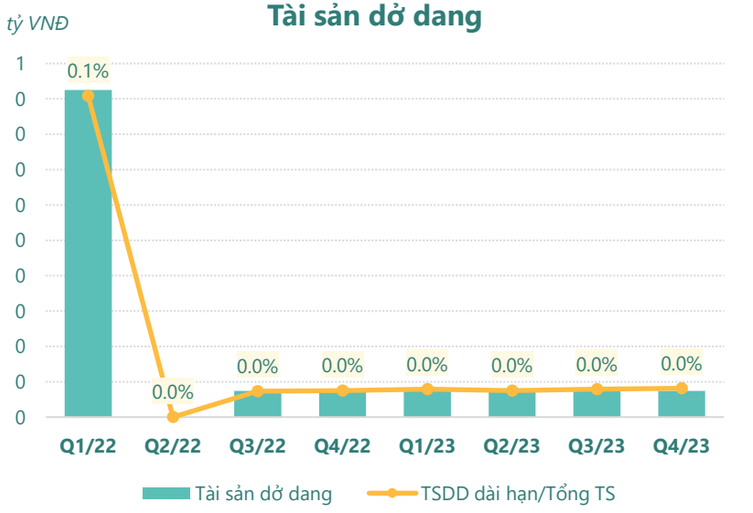
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



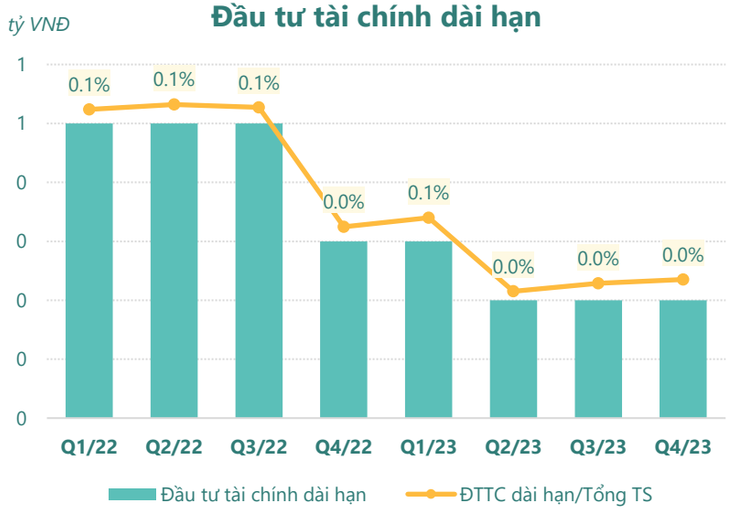
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



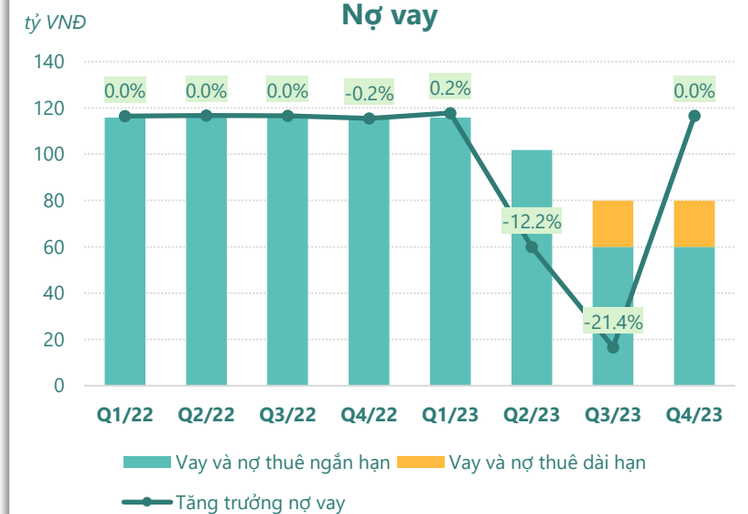
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

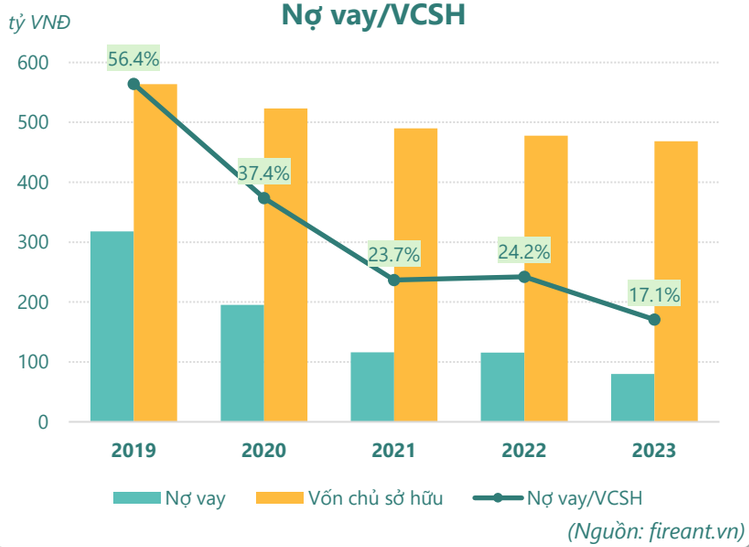
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

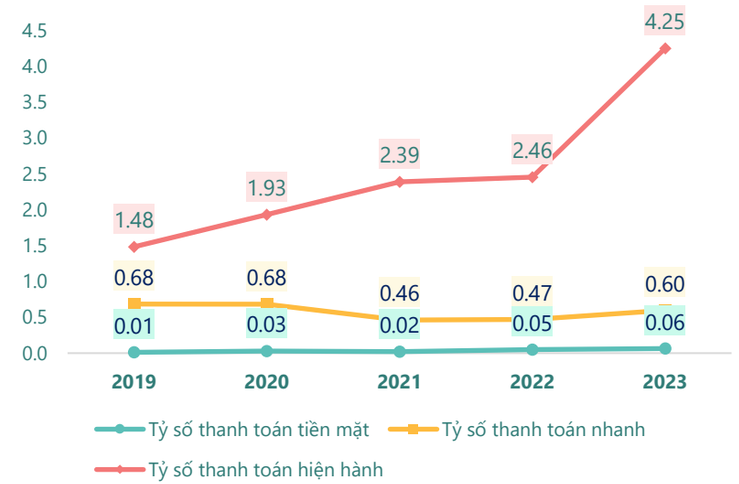
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



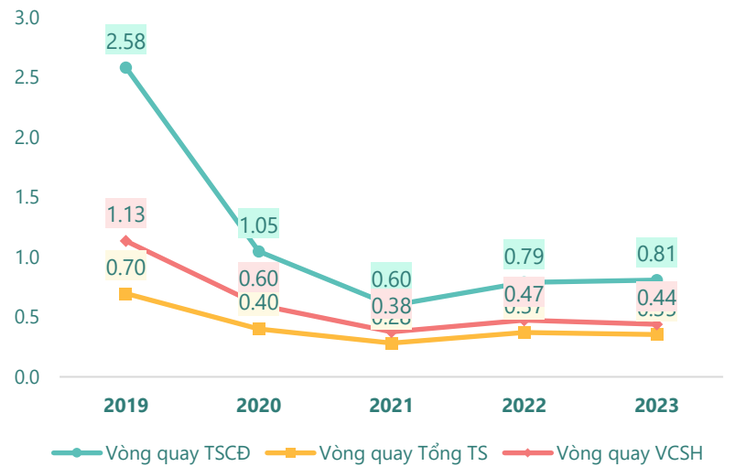
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



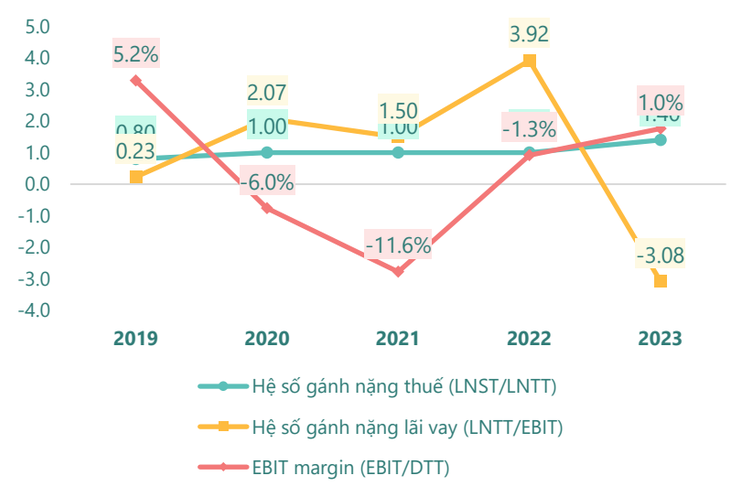
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



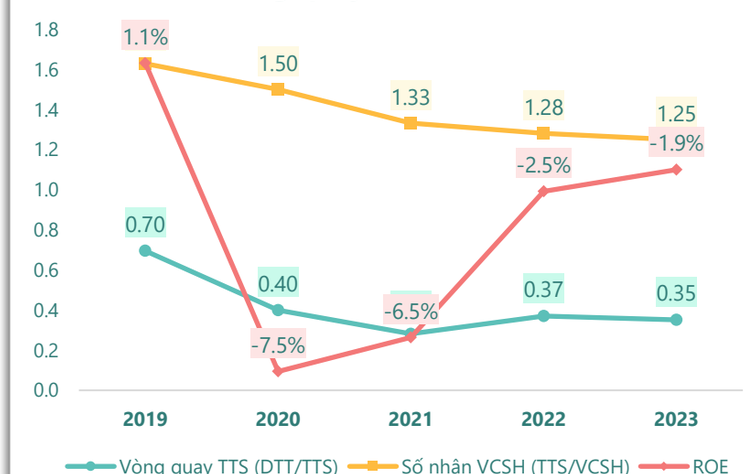
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



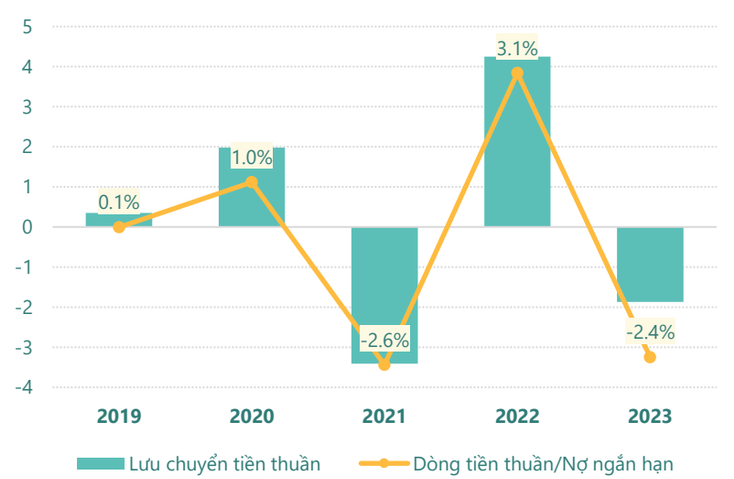
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**41.4**	**41.0**	**0.9%**	**208**	**229**	**-9.2%**
Giá vốn hàng bán	43.7	43.4	0.7%	217	224	-3.5%
Lợi nhuận gộp	-2.33	-2.39	2.4%	-8.63	4.75	-282%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-64.1%	0.02	0.04	-33.1%
Chi phí TC	1.33	2.54	-47.8%	8.44	8.95	-5.7%
Chi phí lãi vay	1.33	2.54	-47.8%	8.44	8.95	-5.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.16	0.17	-8.5%	0.64	0.66	-3.6%
Chi phí QLDN	**1.48**	**1.81**	**-18.3%**	**6.47**	**7.30**	**-11.4%**
LN thuần từ HĐKD	-5.29	-6.90	23.4%	-24.2	-12.1	-99.0%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**17.8**	**0.12**	**15236%**
LN trước thuế	-5.29	-6.90	23.4%	-6.37	-12.0	47.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-5.29**	**-6.90**	**23.4%**	**-8.93**	**-12.0**	**25.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.29**	**-6.90**	**23.4%**	**-8.93**	**-12.0**	**25.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.10	3.58	-3.71	-2.08	-0.20	2.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	0.21	0.01	37.1	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.28	0.28	-14.1	-21.8	0.00
Tiền đầu kỳ	3.25	3.32	6.83	3.41	24.4	2.34
Lưu chuyển tiền thuần	**0.07**	**3.51**	**-3.42**	**20.9**	**-22.0**	**2.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.32	6.83	3.41	24.4	2.34	4.96

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**567**	**616**	**-8.0%**
Tài sản ngắn hạn	329	337	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	4.96	6.83	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.3	57.1	-29.4%
Hàng tồn kho	283	273	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.69	12.9%
Tài sản dài hạn	**238**	**279**	**-14.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	238	278	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.30	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.12**	**-79.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.2	138	-28.9%
Nợ ngắn hạn	**77.4**	**137**	**-43.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	116	-48.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	18.2	-23.3%
Nợ dài hạn	20.8	0.81	2469%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**468**	**478**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**468**	**478**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)